



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, An Giang

Tel: 0296 3856960 Fax: 0296 3857301

Website: www.agimexpharm.com

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

MỤC LỤC

I. Thông tin chung.....	1
1. Thông tin khái quát.....	1
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	2
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	2
4. Định hướng phát triển.....	3
5. Các rủi ro.....	4
II. Tình hình hoạt động trong năm.....	4
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	4
2. Tổ chức và nhân sự.....	5
2.1. Danh sách Ban điều hành.....	5
2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên.....	7
2.3. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.....	8
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	8
3.1. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh USA-AGP Pharma, LLC.....	8
3.2. Đầu tư xây dựng nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất.....	8
4. Tình hình tài chính.....	9
4.1. Tình hình tài chính.....	9
4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	9
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	9
5.1. Cổ phần.....	9
5.2. Cơ cấu cổ đông.....	10
5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	10
5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ.....	10
5.5. Các chứng khoán khác.....	10
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.....	10
6.1. Tác động lên môi trường.....	10
6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu.....	11
6.3. Tiêu thụ năng lượng.....	11
6.4. Tiêu thụ nước.....	11
6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.....	11
6.6. Chính sách liên quan đến người lao động.....	11
6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.....	12
6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.....	12
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc.....	13
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	13

1.1. Doanh thu và lợi nhuận.....	13
1.2. Sản xuất và phân phối	13
2. Tình hình tài chính	14
3. Kế hoạch phát triển trong tương lai	15
4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty	15
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	15
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	15
1.1. Đánh giá kết quả hoạt động.....	15
1.2. Đánh giá thực hiện Nghị quyết của ĐHDCTD.....	16
1.3. Các thành tựu chính	16
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.....	16
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	17
3.1. Kế hoạch kinh doanh năm 2025.....	17
3.2. Mục tiêu về Quản trị Công ty.....	17
V. Quản trị công ty	18
1. Hội đồng quản trị.....	18
1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị	18
1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị.....	20
2. Ban Kiểm soát.....	20
2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát	20
2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát	21
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	22
3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích	22
3.2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ.....	23
3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ.....	24
4. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty	24
VI. Báo cáo tài chính.....	25
1. Ý kiến kiểm toán	25
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.....	26
2.1. Bảng cân đối kế toán.....	26
2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	28
2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)	29
2.4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.....	30

Phụ lục IV
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
AGIMEXPHARM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03/BC-AGP

Tp. Long Xuyên, ngày 26. tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1600699279
- Vốn điều lệ : 231.439.410.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 231.439.410.000 đồng
- Địa chỉ : Số 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Số điện thoại : (0296) 3856 961 - (0296) 3856 964
- Số fax : (0296) 3857 301
- Website : www.agimexpharm.com
- Mã cổ phiếu (nếu có): AGP
- Quá trình hình thành và phát triển:

Năm	Sự kiện
1981	Xí nghiệp Dược phẩm An Giang được thành lập theo Quyết định số 52/QĐ.UB ngày 10/06/1981 của UBND tỉnh An Giang
1992	Chuyển thành Doanh nghiệp Nhà nước với tên đầy đủ là “Xí nghiệp liên hiệp Dược An Giang”, tên viết tắt là ANGIPHARMA
1996	Theo Quyết định số 82/QĐ.UB ngày 07/12/1996 của Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang, Công ty Dược An Giang chính thức được thành lập, trên cơ sở sáp nhập Công ty Dược và Vật tư y tế An Giang vào Xí nghiệp Dược phẩm An Giang
2003	Chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2778/QĐ.UB ngày 29/12/2003 của UBND tỉnh An Giang
2004	Chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600699279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 03 tháng 06 năm 2004, với số vốn điều lệ là 6.776.900.000 đồng
2007	Phát hành thêm 1.522.310 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 22.000.000.000 đồng

Năm	Sự kiện
2008	Chính thức hợp tác liên doanh với cổ đông chiến lược Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, đồng thời đổi tên thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm
2012	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, vốn điều lệ tăng lên thành 26.399.600.000 đồng
2014	Phát hành cổ phiếu ra công chúng, vốn điều lệ tăng lên thành 39.599.400.000 đồng
2015	Tháng 06/2015: Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ tăng lên thành 43.558.800.000 đồng Tháng 09/2015: Hoàn tất đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
2017	Phát hành cổ phiếu ra công chúng, vốn điều lệ tăng lên thành 74.049.960.000 đồng
2018	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu), vốn điều lệ tăng lên thành 96.263.830.000 đồng
2019	Hoàn thành việc phát hành tăng vốn điều lệ lên 128.351.770.000 đồng (5,5 triệu USD) trở thành Công ty đại chúng quy mô lớn, với số vốn huy động thêm 32 tỷ đồng tương đương 33,33%
2022	Phát hành cổ phiếu ra công chúng, vốn điều lệ tăng lên thành 179.692.470.000 đồng
2023	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động, vốn điều lệ tăng lên thành 206.644.530.000 đồng
2024	Hoàn tất chi trả 12% cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu, vốn điều lệ tăng lên thành 231.439.410.000 đồng

- Các sự kiện khác: Không có

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- *Ngành nghề kinh doanh*: Sản xuất và mua bán thuốc hóa dược và dược liệu, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm, thiết bị y tế.

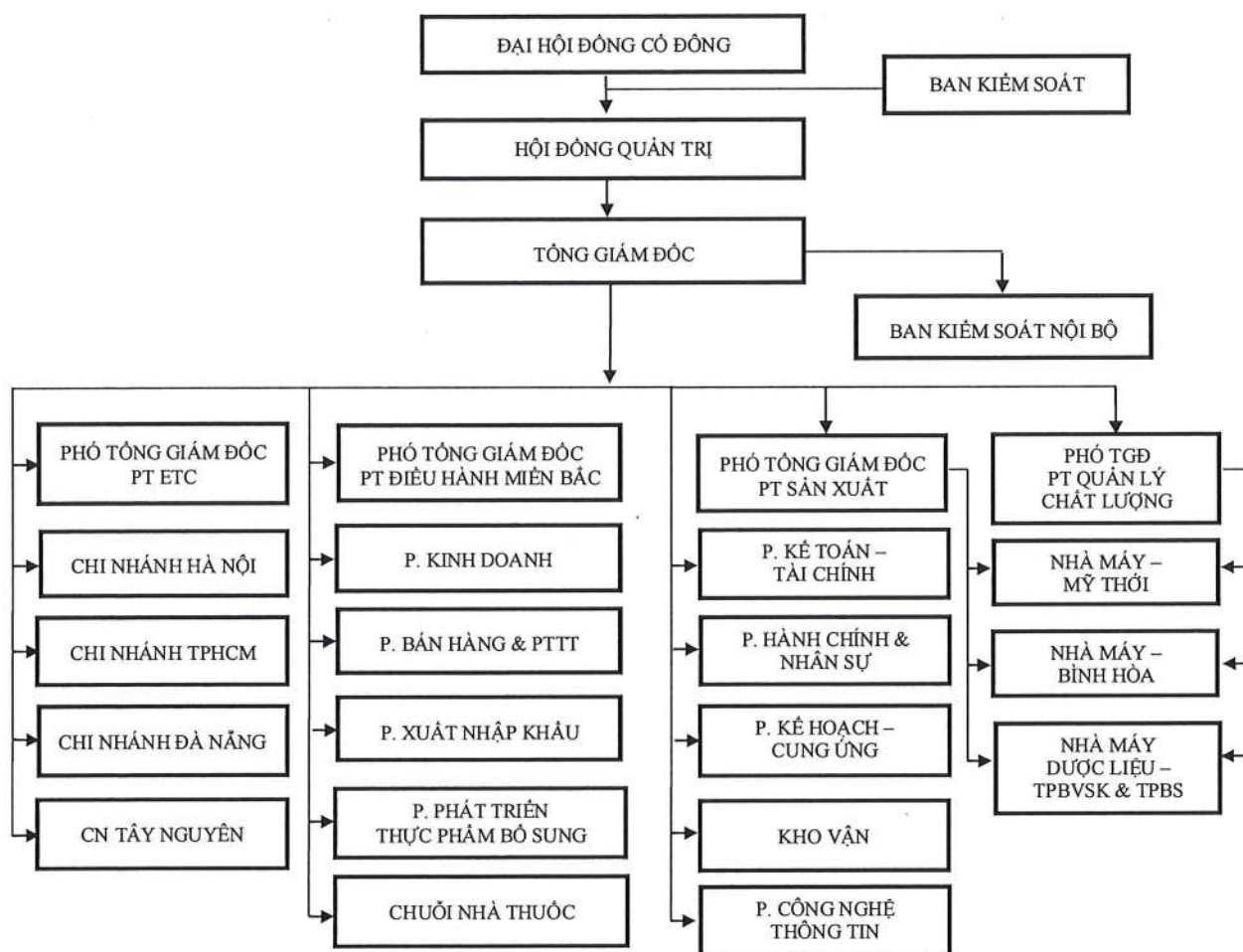
- *Địa bàn kinh doanh*: Toàn quốc. Ngoài trụ sở chính tại Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang, công ty còn có 02 cụm nhà máy và 04 chi nhánh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng trụ sở chính	27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Số 66, Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm – Nhà máy Bình Hòa	Lô C4, KCN Bình Hòa, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 49-51-53, Đường 3A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh TP. Đà Nẵng	42 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
Chi nhánh Tây Nguyên	Số 184/84 Giải Phóng, Phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Hà Nội	Lô 36 BT2 – X2 Khu nhà ở Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- *Mô hình quản trị* (theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp): ĐHĐCĐ, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết:

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Mục đích góp vốn	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Dược phẩm USA – AGP Pharma	14314 đường Brookhurst, TP. Garden Grove, California, Hoa Kỳ, 92843	Xây dựng nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo...	43,24%	50%

4. Định hướng phát triển

- Mục tiêu và sứ mệnh của Công ty: Phát triển ổn định, vì sự nghiệp chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đảm bảo cuộc sống cho cán bộ-nhân viên, lợi ích thịnh vượng của cổ đông trong tương lai.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Tốc độ tăng trưởng $\geq 10\%/năm$;
- Phát triển sản phẩm, khai thác hiệu quả dây chuyền sản xuất trong 10 năm tới;
- Phát triển hệ thống phân phối cả trong và ngoài nước;
- Đảm bảo sử dụng tối ưu nguồn vốn;
- Liên tục bổ sung, đào tạo nguồn nhân lực giỏi đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Các mục tiêu phát triển bền vững:

- Cung cấp sản phẩm chất lượng;
- Đảm bảo cổ đông sinh lợi một cách an toàn, bền vững;
- Hợp tác với khách hàng, đối tác trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi;
- Mang đến cho người lao động môi trường làm việc an toàn, đời sống ổn định;
- Luôn tuân thủ nghiêm ngặt về yêu cầu bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất, ưu tiên áp dụng biện pháp tiết kiệm năng lượng

5. Các rủi ro

Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty và các giải pháp:

- *Rủi ro kinh tế:*

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế: Cập nhật các nhân tố vĩ mô để kịp thời đề ra biện pháp mang lại lợi ích tốt nhất cho Công ty và cổ đông.
- Lạm phát: Ban điều hành thường xuyên thực hiện: (1) xác định, đánh giá các chi phí phát sinh thực tế; (2) lập kế hoạch chi phí phù hợp cho từng chu kỳ; (3) điều chỉnh giá bán sản phẩm phù hợp với thực tế nhằm duy trì biên lợi nhuận ở mức hiệu quả và có giải pháp kịp thời giảm thiểu rủi ro của việc lạm phát.
- Lãi suất: Thường xuyên theo dõi biến động lãi suất cho vay, điều chỉnh về cơ cấu nguồn vốn, chiến lược tài chính đối phó kịp thời rủi ro về lãi suất; tận dụng cơ hội từ chính sách của chính phủ để sử dụng nguồn vốn với chi phí rẻ nhằm mở rộng mô hình kinh doanh, nâng cao vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp.
- Tỷ giá hối đoái: dự báo biến động giá, chủ động nhập khẩu và dự trữ nguồn nguyên vật liệu.

- *Rủi ro đặc thù ngành:*

- Rủi ro về nguyên vật liệu: Lựa chọn nhà cung cấp uy tín, chất lượng ổn định; kế hoạch quản lý nguyên vật liệu đầu vào một cách tối ưu và phù hợp với quy trình sản xuất.
- Rủi ro về chất lượng: Nguồn nhân lực được đào tạo kỹ lưỡng về đạo đức nghề nghiệp, chuyên môn; tổ chức tập huấn cho CBCNV tổng quát và chuyên sâu về các tiêu chuẩn GPs.
- Rủi ro về tiêu thụ: Xây dựng chiến lược phân phối và luân chuyển sản phẩm một cách hợp lý; chính sách khuyến mãi, tặng kèm đối với những sản phẩm bán chậm.
- Rủi ro cạnh tranh: Phát triển đa kênh, đa dạng khách hàng, đảm bảo đầu ra trong khi tiết kiệm được chi phí bán hàng và chi phí quản lý.

- *Rủi ro môi trường:* Phát triển doanh nghiệp đi đôi trách nhiệm với cộng đồng và môi trường.

- *Rủi ro pháp luật:* Thường xuyên cập nhật kịp thời và tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định trong ngành dược, các chính sách kế toán, tài chính, thuế, đấu thầu...

- *Rủi ro quản trị công ty:* Xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy chế quản trị theo hướng chuyên trách, nâng cao vai trò của HĐQT và Ban Điều hành nhằm giảm thiểu rủi ro và tối đa lợi ích cổ đông.

- *Rủi ro khác (thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn lao động...):* Đảm bảo thực hiện các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, mua bảo hiểm đầy đủ cho người và tài sản...

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Báo cáo chi tiết tại phần III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (tại ngày 31/12/2024)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
1	Ông. Nguyễn Văn Kha	TGD kiêm Phó Chủ tịch HĐQT	3.069.223	13,26%
2	Bà. Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGD	405.254	1,75%
3	Ông. Huỳnh Hoàng Hà	Phó TGD kiêm Thành viên HĐQT	171.000	0,74%
4	Ông. Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	103.000	0,45%
5	Ông. Lâm Trí Hiền	Phó Tổng giám đốc	125.420	0,54%
6	Bà. Trần Nguyễn Minh Hiền	Kế toán trưởng	63.708	0,28%

- Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

- Tóm tắt lý lịch Ban điều hành:

1. Ông Nguyễn Văn Kha – Tổng giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT

Năm sinh: 16/05/1953

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ

Quá trình công tác:

- 1973 – 1979: Học Đại học Dược khoa Sài Gòn
- 1980 – 1981: Công tác tại Khoa dược Đại học Y dược TP.HCM
- 1982 – 1994: Công tác tại Xí nghiệp Dược phẩm An Giang
- 1995 – 2001: Giám đốc Công ty TNHH Dược phẩm Lam Sơn TP.HCM
- 2002 – 2004: TV. HĐQT Công ty Dược phẩm 3/2 TP. HCM
- 2005 – 2007: Phó Giám đốc Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm – Thành viên HĐQT
- 2007 – 2012: Chủ tịch HĐQT, kiêm Phó Giám đốc CTCP DP Agimexpharm
- 2013 – 29/07/2020: Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng giám đốc CTCP DP Agimexpharm
- 30/07/2020 – nay: Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Tổng giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phiếu nắm giữ đến thời điểm 31/12/2024:

- Sở hữu cá nhân: 3.069.223 cổ phần (chiếm tỷ lệ 13,26% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

2. Bà Phạm Thị Bích Thủy – Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 31/01/1969

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa 1

Quá trình công tác:

- 1989 – 1994: Học Đại học Y Dược TP.HCM
- 1995 – 1997: KSV tổ Pha chế xưởng dược Công ty Dược phẩm An Giang
- 1997 – 2001: Tổ phó tổ Pha chế Công ty Dược phẩm An Giang
- 2001 – 2004: Phó Quản đốc Công ty Dược phẩm An Giang
- 2004 – 2006: Thành viên HĐQT, Quản đốc xưởng dược Công ty CP DP An Giang

- 2006 – 2008: Thành viên HĐQT, Phó giám đốc Công ty CP DP An Giang
- 2008 – 2012: Học Dược Chuyên khoa I, Trường Đại học Y Dược TP. HCM
- 2008 – 29/07/2020: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc CTCP DP Agimexpharm
- 30/07/2020 – nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2024:

- Sở hữu cá nhân: 405.254 cổ phần (chiếm tỷ lệ 1,75% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

3. Ông Huỳnh Hoàng Hà – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 08/01/1986

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa 1

Quá trình công tác:

- 2004 – 2009: Học Đại học dược Trường ĐHY Dược Cần Thơ
- 2009 – 2010: Công tác tại Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2010 – 2011: Tổ trưởng tổ Pha chế Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2011 – 2016: Tổ trưởng tổ Đóng gói 1 Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2016 – 2017: Phó quản đốc xưởng Dầu Mỡ Nước Cty CP Dược phẩm Agimexpharm. Năm 2017, tốt nghiệp Đại học Quản trị kinh doanh Trường Đại học Mở Tp Hồ Chí Minh
- 2017 – 2018: Q. Giám đốc điều hành nhà máy sản xuất dược phẩm dược liệu Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2018 – 2019: Q. Giám đốc điều hành nhà máy sản xuất dược phẩm dược liệu kiêm Giám đốc Nghiên cứu phát triển Cty CP Dược phẩm Agimexpharm. Năm 2019, tốt nghiệp Dược sĩ chuyên khoa 1 Trường ĐHY Dược Cần Thơ.
- 2019 – 2020: Quản đốc xưởng sản xuất viên cốm bột kiêm Giám đốc Nghiên cứu phát triển Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 01/2021 – nay: Phó tổng giám đốc phụ trách sản xuất Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 04/2023 – nay: TV. HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc phụ trách sản xuất Cty CP Dược phẩm Agimexpharm.

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: TV. HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc.

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2024:

- Sở hữu cá nhân: 171.000 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,74% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

4. Ông Vũ Minh Tuấn – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 26/07/1967

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ, Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện

Quá trình công tác:

- 05/1994 - 2003: Trưởng chi nhánh CTCP Dược phẩm MeKong-MEKOPHARMA tại Hà Nội
- 2003 – 10/2019: Trưởng chi nhánh CTCP Dược phẩm 3/2 - F.T.PHARMA tại Hà Nội
- 10/2019 – nay: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2024:

- Sở hữu cá nhân: 103.000 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,45% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)

5. Ông Lâm Trí Hiền – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 06/02/1981

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ

Quá trình công tác:

- 07/2003 – 03/2014: Công tác tại Cty Xuất nhập khẩu Y tế Domesco - Đồng Tháp
- 04/2014 – 04/2016: Công tác tại Cty CP Dược phẩm Agimexpharm – Chi nhánh TP. HCM
- 05/2016 – 21/02/2019: Phó Giám đốc Chi nhánh Cty CP DP Agimexpharm – Chi nhánh TP. HCM, phụ trách hệ ETC
- 22/02/2019 - nay: Phó Tổng giám đốc Cty CP DP Agimexpharm, phụ trách hệ ETC

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2024:

- Sở hữu cá nhân: 125.420 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,54% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)

6. Bà Trần Nguyễn Minh Hiền – Kế toán trưởng

Năm sinh: 15/04/1982

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Quá trình công tác:

- 1999 - 2004: Học đại học tại Trường đại học An Giang
- 2004 - 2008: Công tác tại Ủy ban Dân số - KHHGD tỉnh An Giang
- 2008 - 2011: Kế toán Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2011 - 14/04/2020: Phó phòng Kế toán Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 15/4/2020 – nay: Kế toán trưởng Cty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Kế toán trưởng

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2024:

- Sở hữu cá nhân: 63.708 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,28% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)

2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2024, Công ty có 490 nhân viên đang làm việc, cụ thể như sau:

STT	Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ lệ
A	Theo trình độ	490	100,00%
1	Trình độ đại học, trên đại học	227	46,33%
2	Trình độ cao đẳng	160	32,65%
3	Trình độ trung cấp	79	16,12%

STT	Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ lệ
4	Lao động phổ thông	24	4,90%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	490	100,00%
1	Hợp đồng lao động không xác định thời hạn	370	75,51%
2	Hợp đồng lao động xác định thời hạn	120	24,49%
C	Theo giới tính	490	100,00%
1	Nam	253	51,63%
2	Nữ	237	48,37%

2.3. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

- Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách (BHXH, BHYT, BHTN...) cho người lao động theo đúng hợp đồng lao động và quy định của pháp luật lao động;
- Đảm bảo việc làm và đời sống ổn định cho người lao động;
- Tuyển dụng thêm trình dược viên phối hợp cộng tác viên ở từng địa bàn cụ thể;
- Bổ nhiệm, luân chuyển nhân sự theo đúng năng lực, đạo đức và trình độ chuyên môn;
- Tạo điều kiện để CBNV ở trình độ, vị trí công việc khác nhau được đào tạo một cách thích hợp;
- Có chính sách khen thưởng hợp lý;
- Quyền xét khen thưởng, tăng giảm lương từng quý sẽ do trưởng bộ phận đề xuất.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh USA-AGP Pharma, LLC

- Công ty chỉ đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC có trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Graden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Theo thỏa thuận Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDHTKD ngày 18 tháng 3 năm 2019, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu của Công ty tại Công ty liên doanh là 50%. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp thực tế là 43,24%. Vốn điều lệ còn phải đầu tư dự kiến hoàn tất vào năm 2025-2026.

- *Tình hình hoạt động:* Nhà máy sản xuất đã hoàn thành xây dựng theo đúng mục tiêu quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Hiện tại Công ty đã hoàn tất các thủ tục và được cấp giấy phép bán hàng hóa vào ngày 15 tháng 02 năm 2023. Công ty chính thức đi vào hoạt động kinh doanh năm 2024 và chưa phát sinh doanh thu.

- *Giao dịch với công ty liên doanh:* Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng cho USA-AGP Pharma, LLC là công ty liên doanh với số tiền là 201.871.420 VND.

3.2. Đầu tư xây dựng nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất

- Giá trị tài sản mới đầu tư trong năm đạt 195 tỷ đồng cho xây dựng Nhà máy Betalactam, bảo trì nâng cấp tài sản cũ, bổ sung hạ tầng; thêm 3 hệ thống năng lượng mặt trời; máy móc sản xuất và thiết bị kiểm nghiệm. Đây là mức cao nhất từ trước đến nay, nâng tổng giá trị tài sản cố định lên 562 tỷ đồng, tăng 53%. Ngoài ra còn những công trình, thiết bị đang xây dựng dở dang gồm 47 tỷ đồng, trong đó có Nhà máy Dược liệu mở rộng, Nhà máy thuốc dạng lỏng (dịch truyền, thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt), Nhà ăn - Nhà xe bổ sung cho Cụm nhà máy sản xuất KCN Bình Hòa.

- Việc liên tục đầu tư là bước đi quan trọng, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Ban lãnh đạo để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường, đặt nền móng cho sự tăng trưởng. Nhà máy thuốc kháng sinh Betalactam diện tích 7.776 m² hoàn thành sau 14 tháng xây dựng, hoàn tất thẩm định, có

khả năng phát triển nhóm sản phẩm mới.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm 2024/2023
Tổng giá trị tài sản	897,8	1.094,3	21,89%
Doanh thu thuần	725,1	793,3	9,41%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	53,9	60,6	12,43%
Lợi nhuận khác	0,3	-0,1	-133,33%
Lợi nhuận trước thuế	54,2	60,5	11,62%
Lợi nhuận sau thuế	43,6	48,9	12,16%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	12%	15%	25,00%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,1	1,1
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,5	0,5
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	60,5	63,5
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	%	153,1	173,7
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	1,81	1,87
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,85	0,80
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân			
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	6,00	6,20
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	12,30	12,20
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,00	4,00
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	7,00	8,00

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành:	23.143.941
• Số cổ phần chuyển nhượng tự do:	23.143.941
• Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:	0

- Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

5.2. Cơ cấu cổ đông

(tính đến ngày 31/12/2024)

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
I	Cổ đông trong nước	771	23.138.392	231.383.920.000	99,98%
1	Cổ đông nhà nước				
2	Cổ đông tổ chức	7	8.720.775	87.207.750.000	37,68%
3	Cổ đông cá nhân	764	14.417.617	144.176.170.000	62,30%
II	Cổ đông nước ngoài	3	5.549	55.490.000	0,02%
1	Cá nhân	3	5.549	55.490.000	0,02%
2	Tổ chức				
Tổng cộng		774	23.143.941	231.439.410.000	100,00%

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đợt	Thời gian	Số vốn trước khi tăng (đồng)	Số vốn sau khi tăng (đồng)	Ghi chú
1	12/2007	6.776.900.000	22.000.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược, cổ đông hiện hữu và cán bộ, nhân viên Công ty
2	10/2012	22.000.000.000	26.399.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu
3	11/2014	26.399.000.000	39.599.400.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
4	06/2015	39.599.400.000	43.558.800.000	Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu
5	03/2017	43.558.800.000	74.049.960.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
6	05/2018	74.049.960.000	96.263.830.000	Phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức 2017
7	06/2019	96.263.830.000	128.351.770.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
8	03/2022	128.351.770.000	179.692.470.000	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
9	07/2023	179.692.470.000	206.644.530.000	Phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2022 và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động
10	05/2024	206.644.530.000	231.439.410.000	Phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2023.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

5.5. Các chứng khoán khác

Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường

- Luôn chú trọng công tác bảo vệ môi trường, hướng tới doanh nghiệp thân thiện với môi trường.
- Vận động người lao động tích cực tham gia giao thông công cộng, thay đổi thói quen giao thông, hạn chế phụ thuộc phương tiện vận tải trong phạm vi gần.
- Toàn thể cán bộ, nhân viên nỗ lực biến nhận thức về bảo vệ môi trường thành ý thức tự giác và hành động cụ thể ở từng vị trí sản xuất:

- Giảm điện năng, nhiên liệu sử dụng trong văn phòng và các nhà máy.
- Trồng và chăm sóc cây xanh ở khu vực trong và xung quanh công ty, nhà máy.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật thông qua các báo cáo định kỳ: Báo cáo giám sát môi trường (định kỳ quý/lần); Báo cáo xử lý chất thải nguy hại...

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

- Nguyên vật liệu sử dụng trong năm gồm 1.224 tấn nguyên liệu tá dược và 1.502 tấn bao bì.
- Nguyên vật liệu được sử dụng trong định mức đã quy định và bảo quản đạt chuẩn, đồng thời cố gắng giảm hao hụt.

- Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không sử dụng nguyên vật liệu tái chế để sản xuất sản phẩm của công ty do đặc thù ngành sản xuất dược phẩm chăm sóc sức khỏe, yêu cầu về an toàn vệ sinh rất nghiêm ngặt.

6.3. Tiêu thụ năng lượng

- Quy trình hoạt động chặt chẽ, cử cán bộ vận hành theo dõi, không để lãng phí nguồn năng lượng.

- Sử dụng năng lượng hợp lý, tiết kiệm:

- Công ty triển khai các giải pháp tiết kiệm năng lượng kết hợp chiến lược sản xuất xanh với hệ thống năng lượng mặt trời lắp đặt mới trong năm là 1.317 kw, dẫn đến tổng công suất toàn công ty đạt 2.465 kw, giảm 7 tỷ đồng/năm chi phí điện năng. Đồng thời giảm lượng phát thải carbon, đóng góp bảo vệ môi trường.
- Hệ thống đèn led thay cho đèn huỳnh quang;
- Dây chuyền công nghệ sạch, hiện đại, ít tiêu hao năng lượng;
- Tắt các thiết bị điện khi không sử dụng hoặc khi ra khỏi phòng

6.4. Tiêu thụ nước

- Lắp đặt thủy kế theo dõi, thống kê hàng tháng lượng nước sử dụng;

- Nhắc nhở NLĐ sử dụng nước đúng mục đích và nêu cao ý thức tiết kiệm trong toàn Công ty;

- Kế hoạch SX khoa học, tăng năng suất hoạt động máy, giảm tiêu hao nước/đơn vị sản phẩm;

- Tối ưu hóa các quy trình vệ sinh thiết bị, nhà xưởng.

- Hệ thống cấp nước hoàn chỉnh, xử lý đạt chuẩn và tái sử dụng nguồn nước một cách hiệu quả.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, không có bất kỳ biên bản vi phạm nào trong năm 2024.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
Số lượng lao động bình quân (người)	456	475
Mức lương trung bình (đồng/người/tháng)	9.000.000	9.300.000

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Không ngừng cải thiện môi trường làm việc và các chính sách lương, thưởng, phúc lợi ổn định.

- Tạo điều kiện cho người lao động tham gia hội nghị, hội thảo, khóa huấn luyện chuyên đề để tăng

sự tự tin, hiểu biết; hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao và các buổi họp mặt để tăng sự kết nối và đoàn kết;

- Luôn bảo đảm nơi làm việc đạt yêu cầu về không gian, độ thoáng, sức nóng, độ ẩm, tiếng ồn...
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng, kho;
- Không để xảy ra tai nạn lao động, sự cố thiết bị, cháy nổ;
- Hàng năm, đầu tư cho công tác an toàn - bảo hộ lao động – phòng cháy chữa cháy;
- Người lao động được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ cá nhân và dụng cụ an toàn lao động;
- Chú trọng cải cách về quản lý nhân sự, không theo lối mòn, bắt kịp tính tiên tiến; xây dựng và đưa vào thực thi quy trình tuyển dụng, chính sách đề bạt, khen thưởng;
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ nhân viên theo từng bộ phận.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Đào tạo và phát triển liên tục: đào tạo kỹ năng giao tiếp và chăm sóc khách hàng cho đội ngũ sales, kiến thức sản phẩm cho trình dược viên, kiến thức về tiêu chuẩn GMP-WHO cho các nhà máy; đào tạo tổng quát và chuyên sâu về các tiêu chuẩn GPs; đào tạo định kỳ cho nhân viên các phòng ban. Trong năm 2024, tham dự trên 30 lớp tập huấn đào tạo chuyên môn.
- Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc (BTGD) điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty: Hội thảo chuyên đề: “Nâng cao hiệu quả trong công tác quản trị công ty đại chúng bằng các quy định nội bộ”; Đào tạo về hệ thống CIMS và nghĩa vụ CBTT trên thị trường chứng khoán; Hội thảo về Quản trị công ty và Hội nghị Doanh nghiệp thường niên.
- Phối hợp với các cơ sở đào tạo tổ chức các lớp huấn luyện kỹ năng cho người lao động, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên:

- Đào tạo, tập huấn chuyên môn về hồ sơ đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.
- Tập huấn tương đương sinh học;
- Hướng dẫn thực hiện các quy định về mỹ phẩm trong hồ sơ công bố mỹ phẩm;
- Quản lý hóa đơn và chi phí sản xuất kinh doanh;
- An toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy;
- Hướng dẫn sử dụng, kiểm tra và hiệu chuẩn cân phân tích, cân kỹ thuật;
- Kiểm soát tạp chất trong kiểm nghiệm dược phẩm;
- Kỹ thuật định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng trong kiểm nghiệm TPBVSK.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Trao học bổng, trao quà cho học sinh, hộ gia đình chính sách huyện Châu Thành.
- Đóng góp phục vụ thuốc cho cộng đồng với tinh thần sáng tạo, nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất lao động, tối ưu hóa chi phí, tạo ra sản phẩm thuốc tốt nhất đáp ứng nhu cầu của xã hội. Cấp phát thuốc cho người nghèo ở các huyện Chợ Mới, An Phú, Kiên Giang, tỉnh Tà keo – Campuchia...
- Các công tác xã hội địa phương thường niên như:
 - Quỹ từ thiện “Tiếp sức đến trường” cho học sinh nghèo Bình Hòa
 - Hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam - Dioxin tỉnh An Giang
 - Hỗ trợ quỹ đèn ơn đáp nghĩa, Cây mùa xuân, Tết vì người nghèo
 - Tặng thẻ bảo hiểm cho người nghèo.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Doanh thu và lợi nhuận

- Doanh thu: **793,3 tỷ đồng**, tăng **9,4%** so với năm 2023, vượt **3%** kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế: **60,5 tỷ đồng**, tăng **11,6%**, vượt **4,3%** kế hoạch
- Lợi nhuận sau thuế: **48,9 tỷ đồng**, tăng **12,1%**, vượt **4,7%** kế hoạch.

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu/Năm	2020	2021	2022	2023	2024	BQ 5 năm
Doanh thu	494.978	521.798	687.047	725.130	793.261	11,6%
Lợi nhuận trước thuế	36.298	41.378	53.239	54.196	60.481	11,6%
Lợi nhuận sau thuế	28.870	33.226	42.910	43.613	48.890	11,9%

Kết quả trên phản ánh hiệu quả bền vững trong chiến lược kinh doanh, mở rộng thị trường và việc tuân thủ chặt chẽ các quy định tài chính.

1.2. Sản xuất và phân phối

a) Sản xuất: Sản lượng sản xuất trong năm qua đạt được như sau:

Đvt: triệu đơn vị

Mặt hàng	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024	+/-% 2023
Thuốc gói bột	Gói	19,38	21,35	34,38	33,29	32,23	-3,2%
Thuốc gói hỗn dịch	Gói	0,35	11,81	17,52	16,21	14,98	-7,6%
Thuốc viên nang	Viên	115,83	132,95	166,40	198,92	235,32	18,3%
Thuốc viên nén	Viên	601,16	690,07	827,72	923,78	1.051,48	13,8%
Thuốc nước	Gói/ống/chai	14,32	2,14	4,13	3,70	6,37	72,2%
Thuốc cốm chai	Chai	0,51	0,35	0,50	0,49	0,41	-16,3%
Thuốc kem	Tuýp	0,84	0,73	0,74	1,05	1,30	23,8%
Tổng cộng		752,39	859,42	1.051,39	1.177,44	1.342,09	14,0%

Agimexpharm đã hợp lý hóa công suất tại 4 nhà máy, gồm: Viên-Cốm-Bột Mỹ Thới; Kem-Mỡ-Nước Mỹ Thới; Viên-Cốm-Bột Non-Betalactam Bình Hòa; Dược liệu và Thực phẩm Bảo vệ Sức khỏe. Nhờ đó, tổng sản lượng sản xuất đạt **1,34 tỷ đơn vị sản phẩm**, tăng **14%** so với năm 2023 và phát triển thêm **30** sản phẩm mới và quy cách mới. Kết quả đạt được nhờ vào:

- Ứng dụng tự động hóa và phần mềm quản lý giúp cải thiện năng suất và giảm thiểu sai sót.
- Phòng kiểm nghiệm đạt chuẩn GLP.ISO 13485, thiết bị tân tiến và đội ngũ chuyên trách trình độ cao, đã hoàn thành **21.000 mẫu kiểm nghiệm** trong năm, đảm bảo chất lượng sản phẩm tuân thủ các quy định nghiêm ngặt của ngành dược.
- Tăng cường đảm bảo chất lượng (QA): kiểm tra, thanh tra định kỳ, đảm bảo sản phẩm sản xuất đúng quy trình chất lượng.

b) Phân phối:

- **Danh mục hàng hóa phong phú với 597 mã thành phẩm** đang cung ứng cho khách hàng là thế mạnh giúp Agimexpharm tăng khả năng cạnh tranh trong môi trường Dược khắc nghiệt. Tỷ trọng và

mức độ tăng trưởng của các nhóm sản phẩm như sau:

Nhóm	Tỷ trọng Doanh thu 2024	Tỷ trọng Doanh thu 2023
Kháng viêm, Kháng sinh, Kháng Virus, Kháng Histamin	32,4%	32,7%
Tim mạch, Tiểu đường	21,2%	21,2%
Tiêu hoá - Chuyển hoá	14,3%	15,4%
Thực phẩm BVSK - Mỹ phẩm – Trang thiết bị y tế; Vitamin - Khoáng Chất, Dược liệu	9,5%	10,3%
Nhóm khác (Giảm đau, Cơ - Xương - Khớp, Thần kinh, Sinh dục – Tiết niệu...)	22,6%	20,4%

- Hệ điều trị ETC giữ vai trò chủ chốt và tăng so với năm 2023, chiếm **51%** tổng doanh số. Kênh OTC giảm tại các chi nhánh, cạnh tranh lớn giữa các nhà thuốc truyền thống và hệ thống chuỗi mới. Nhà máy thu hút thêm nhiều đối tác gia công, góp phần vào doanh số và là công cụ quảng bá hình ảnh Công ty một cách hiệu quả, khẳng định uy tín và chất lượng.

- Địa bàn phân phối toàn quốc: **An Giang** giữ vai trò duy trì ổn định (chiếm 34% doanh thu, tăng 7%). Vùng trọng điểm **Tp. HCM và các tỉnh lân cận** (chiếm 41%, tăng 13%) cùng với **Đà Nẵng và miền Trung** (chiếm 22%, tăng 11%). Doanh số **phía Bắc** là nền tảng cho sự phát triển sắp tới.

- Ngoài thị trường trong nước, Agimexpharm đang tích cực phát triển thị trường quốc tế. Năm 2024 có những bước tiến quan trọng: duy trì xuất khẩu sang Campuchia và Myanmar, đồng thời hướng tới thị trường mới: Hàn Quốc, Yemen, Somali, và Afghanistan.

- Để phục vụ cho khối lượng hàng hóa nêu trên kịp thời và chính xác, hệ thống logistics và kho vận gồm **31 nhân sự**, quản lý **5 kho** với tổng diện tích **7.589m²** và **7 xe tải** chở hàng 500kg - 8 tấn, đã vận chuyển **9.694 tấn** nguyên liệu - bao bì và **4.150 tấn** thành phẩm trong năm 2024.

2. Tình hình tài chính

- Chi phí nguyên liệu đầu vào tiếp tục là thách thức lớn, chiếm tỷ trọng đáng kể trong giá thành sản phẩm, dễ bị tác động bởi nhiều yếu tố: chi phí vận chuyển, tỷ giá, nguồn cung gián đoạn, các quy định nghiêm ngặt. Trong năm, đã chi 480 tỷ đồng mua nguyên liệu và bao bì. Trong đó, nhập khẩu trực tiếp 30 loại, tổng giá trị 84 tỷ đồng (tăng 1,75 lần). Tối ưu hóa chi phí nguyên liệu, kết hợp với nỗ lực đa dạng nguồn cung ứng giúp Agimexpharm cải thiện sức cạnh tranh và chủ động ứng phó thách thức về chi phí nguyên liệu trong tương lai.

- Nguồn vốn là một thách thức khác khi mở rộng quy mô và đầu tư vào các dự án chiến lược. Từ 231 tỷ đồng vốn góp của cổ đông, hiện tại đã tạo ra tài sản 1.094 tỷ đồng. Vòng quay vốn chủ sở hữu đạt 2,1 lần và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 13%, khẳng định khả năng sinh lời và tiềm năng tăng trưởng trong dài hạn. Nhờ đó, Công ty có nhiều cơ hội tiếp cận các nguồn vốn từ ngân hàng để tài trợ cho mua sắm nguyên liệu sản xuất và các dự án đầu tư đang triển khai.

- Quản lý dòng tiền hiệu quả giúp đảm bảo khả năng thanh toán. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh đạt 60,8 tỷ đồng, tăng so với năm 2023 nhờ tăng cường kiểm soát chi phí, bán hàng và thu nợ. Dòng tiền từ hoạt động tài chính 130 tỷ đồng do nguồn vốn hỗ trợ của các ngân hàng. Lưu chuyển tiền tệ của Công ty thể hiện ở bảng sau:

Dòng tiền thuần từ (triệu đồng)	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động kinh doanh	(716)	14.999	25.500	50.250	60.755
Hoạt động đầu tư	(27.049)	(23.441)	(126.696)	(75.782)	(205.384)
Hoạt động tài chính	22.237	17.752	85.889	45.234	129.988
Tổng	(5.527)	9.310	(15.307)	19.702	(14.641)

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Duy trì tốc độ tăng doanh thu từ 10% trở lên, đạt mốc 1.000 tỷ trong vòng 3 năm tới.
- Mở rộng thị trường mới, gắn kết chặt chẽ thị trường hiện tại.
- Tiếp tục triển khai các dự án: Nhà máy Dược liệu mở rộng, Nhà máy thuốc dạng lỏng, Nhà máy thực phẩm, Nhà ăn, Nhà xe đạt yêu cầu độ phủ tại KCN Bình Hòa.
- Khai thác công suất các nhà máy đã hoàn thành.
- Kiểm soát dòng tiền chặt chẽ.
- Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo kỹ năng nghề nghiệp và khả năng lãnh đạo; khuyến khích sáng tạo; tối ưu hóa quy trình làm việc và tăng năng suất.

4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

- Với tầm nhìn dài hạn, Agimexpharm đã đầu tư một cách bền vững vào nguồn nhân lực, vừa hoàn thành trách nhiệm xã hội, vừa tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển lâu dài.
- Cuối 2024, Công ty ghi nhận gần **490 người lao động** được làm việc trong môi trường tốt với chế độ phúc lợi đảm bảo. Nhân viên được phát huy năng lực, tạo điều kiện thăng tiến, hưởng lương thưởng xứng đáng: tiền lương thực hiện trong năm là **52,5 tỷ đồng, tăng 7%**; Việc tuyên dương và khen thưởng cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc tạo động lực cho đội ngũ tiếp tục phát triển.
- Đối với cổ đông: đảm bảo quyền lợi và bảo toàn vốn qua việc duy trì cổ tức và giá trị cổ phiếu bền vững. Trong 2024, đã chi trả **cổ tức 12%**. Thị giá cổ phiếu tại 31/12/2024 đạt **38.900 đồng/CP**, phản ánh sự ổn định và niềm tin của thị trường vào chiến lược phát triển của Công ty.
- Trách nhiệm với Nhà nước: bên cạnh phát triển kinh doanh, Agimexpharm luôn ý thức cao về trách nhiệm với Nhà nước. Năm 2024, Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với tổng số tiền nộp **14 tỷ đồng**, đóng góp vào ngân sách quốc gia.
- Những giải thưởng và chứng nhận:
 - Top 10 Asean Strong Brand
 - Top 100 thương hiệu Việt Nam – Sao Vàng Đất Việt 2024
 - Hàng Việt Nam Chất lượng Cao
 - Ngôi sao Thuốc Việt
 - Doanh nghiệp đạt chuẩn Văn hóa 2023-2024, Doanh nghiệp Vì người lao động
 - Chứng nhận GMP, GSP, GLP, GDP; ISO 13485-2016...

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

1.1. Đánh giá kết quả hoạt động

- Năm 2024, tiếp tục là năm đầy biến động của kinh tế thế giới. Ngành dược phẩm Việt Nam đối mặt với nhiều thách thức, khó khăn: nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng, chi phí sản xuất tăng, cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp trong ngành, sức ép về tỷ giá...
- Trước bối cảnh chung ấy, bằng sự nỗ lực, chủ động của tập thể ban lãnh đạo, đội ngũ cán bộ nhân viên, Agimexpharm đã triển khai nhiều giải pháp, tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức hoàn thành các chỉ tiêu ĐHCĐ đề ra.
- Công ty thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước, tích cực bảo vệ môi trường, thực hiện tốt các trách nhiệm xã hội.
- Từ chỉ đạo định hướng của HĐQT, ứng phó với những khó khăn và diễn biến phức tạp của thị trường, Ban TGD đã có những chỉ đạo quyết liệt và đề ra nhiều chiến lược linh hoạt, các giải pháp cụ

thể, sáng tạo hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024.

1.2. Đánh giá thực hiện Nghị quyết của ĐHCĐ

NỘI DUNG	KẾT QUẢ THỰC HIỆN
1. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2024	
Tổng doanh thu	799,15 tỷ đồng
Doanh thu thuần	793,26 tỷ đồng
Lợi nhuận trước thuế	60,48 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế	48,89 tỷ đồng
2. Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho niên độ tài chính 2024	
Ủy quyền cho HĐQT lựa chọn 1 trong 5 đơn vị kiểm toán độc lập	Chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
3. Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức 2023	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12%/vốn điều lệ.	Đã phát hành 2.479.488 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023
Trích thưởng HĐQT và BKS do vượt kế hoạch lợi nhuận 1,27%/LNST	Thưởng HĐQT và BKS: 551.745.246 đồng
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi 6,88%/LNST	Quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2023: 2.999.226.098 đồng
4. Bổ sung ngành nghề kinh doanh	Đã bổ sung ngành nghề kinh doanh: Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
5. Tiền lương, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành của Công ty trong năm 2024	<i>Tham khảo điểm 1a, khoản 1, mục VII Bản thuyết minh Báo cáo tài chính – Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024, đã được công bố thông tin theo quy định</i>

1.3. Các thành tựu chính

- Dù còn nhiều khó khăn về vốn do đầu tư xây dựng nhà máy Betalactam, nhưng doanh thu 2024 tăng 9%, lợi nhuận tăng 12% so với cùng kỳ.
- Chất lượng sản phẩm là giá trị cốt lõi, do đó công ty luôn chú trọng quản trị chất lượng, nhằm đảm bảo an toàn sức khỏe cho người sử dụng và đạt hiệu quả cao trong điều trị.
- Sản lượng sản xuất 2024: 1,3 tỷ đơn vị, tăng 14% so với 2023.
- Công tác nghiên cứu phát triển, đăng ký sản phẩm được đầu tư: năm 2024 được Cục Quản lý dược cấp 54 số đăng ký mới, 269 số gia hạn...
- Hoàn thành dự án Nhà máy Betalactam với diện tích: 7.776 m². Đầu tháng 12/2024 Cục Quản lý dược đã đánh giá đáp ứng GMP.
- Năm 2024, Agimexpharm đạt nhiều thành tích: Danh hiệu “Ngôi sao thuốc Việt lần 2”, Top 10 Asean Strong Brand, Top 100 thương hiệu Việt Nam – Sao Vàng Đất Việt 2024, Hàng Việt Nam Chất lượng Cao, Doanh nghiệp Vì người lao động, Doanh nghiệp Văn hóa.
- Xây dựng chính sách đãi ngộ, lương, thưởng, các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao tay nghề, chuyên môn... cho người lao động nhằm giúp họ tin tưởng gắn bó lâu dài với công ty.
- Là nhà sản xuất có trách nhiệm, Agimexpharm tập trung đầu tư đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn sức khỏe cho nhân viên, đồng thời giảm thiểu tác động của môi trường, xử lý chất thải đạt chuẩn; phủ thêm cây xanh tại các khu vực có nhà máy hoạt động; thực hiện các hoạt động cộng đồng truyền thống đóng góp các quỹ từ thiện, học bổng, tài trợ cơ quan ban ngành địa phương...

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Phương pháp giám sát

- Nhận báo cáo và chất vấn trực tiếp Ban TGD tại các cuộc họp HĐQT định kỳ.
- Theo dõi việc hoàn thành các chỉ tiêu trọng yếu trong năm mà Ban TGD đã cam kết theo đúng tinh thần Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Các thành viên thường xuyên hội ý, thống nhất các giải pháp về đầu tư, tài chính, kinh doanh, quản lý dự án, thủ tục... Giám sát và chỉ đạo các dự án đầu tư của Công ty được triển khai một cách có hiệu quả. Công tác giám sát thực hiện thường xuyên, kịp thời đưa ra các chủ trương, định hướng nhằm tháo gỡ những khó khăn, bất cập trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Quản trị rủi ro: đánh giá và quản trị các rủi ro tiềm ẩn bao gồm rủi ro về tài chính, nhân sự, pháp lý, thị trường, quản trị Công ty...

- Kết quả giám sát:

- Ban TGD, các cán bộ quản lý đã triển khai và thực hiện nghiêm túc các nghị quyết và quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Trong quá trình vận hành, Tổng Giám đốc và các thành viên ban điều hành đã tuân thủ các quy định và phân cấp của Điều lệ, Quy chế nội bộ và quản trị Công ty.
- Tổng Giám đốc đã đảm nhận vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; chỉ đạo và định hướng các vấn đề quan trọng cốt lõi của Công ty và điều phối hiệu quả hoạt động của Ban điều hành.
- Đặc biệt năm 2024, đối mặt với môi trường hoạt động phức tạp, Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh một cách linh hoạt, đề ra nhiều giải pháp kịp thời, thích ứng với môi trường kinh doanh biến động hoàn thành nhiệm vụ mang lại giá trị thiết thực cho cổ đông.

*** Kết luận:** HĐQT đánh giá 2024 là năm ghi nhận thành công của Công ty, góp phần tạo niềm tin cho Cổ đông, các đối tác và toàn thể đội ngũ Agimexpharm.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

3.1. Kế hoạch kinh doanh năm 2025

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	% Tăng trưởng
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	793,3	868	9,4%
LN trước thuế (tỷ đồng)	60,5	68	12,4%
Tỷ suất LNTT/DT (%)	7,6%	7,8%	

3.2. Mục tiêu về Quản trị Công ty

Ngành dược phẩm Việt Nam năm 2025 đang đứng trước nhiều cơ hội phát triển, nhưng cũng phải đối mặt với không ít thách thức. Việc tận dụng các thuận lợi và cơ hội, đồng thời khắc phục những khó khăn sẽ là chìa khóa để Agimexpharm phát triển bền vững trong tương lai. HĐQT đề ra các mục tiêu chính như sau:

- Đảm bảo quản trị có trách nhiệm và tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT.
- Phối hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát nắm rõ tình hình hoạt động của công ty, từ đó có những tư vấn và kiến nghị có giá trị hỗ trợ cho Ban điều hành.
- Tăng cường giám sát, đánh giá và góp ý các hoạt động của Ban TGD: đầu tư, tài chính, kinh doanh, sản xuất, quản trị rủi ro về chất lượng, nguồn nhân lực, quản lý dự án... Cần phải có giải pháp để tăng nguồn vốn cho công ty.
- Tổ chức các cuộc họp HĐQT để kịp thời giải quyết các vấn đề cùng với Ban điều hành nhằm vượt qua trở ngại, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi hoạt động của Công ty.
- Phối hợp chặt chẽ với Ban TGD trong công tác quan hệ với cổ đông, nhà đầu tư, đối tác, người lao động và các bên liên quan khác.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập		Số lượng CP sở hữu (tại ngày 31/12/2024) (cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu/ VĐL (%)
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm		
1	Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT	08/4/2023		405.254	1,75%
2	Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch HĐQT	08/4/2023		3.069.223	13,26%
3	Bà Trần Thị Đào	TV. HĐQT không điều hành	08/4/2023		7.304.216 (Đại diện phần vốn góp CTCP DP Imexpharm)	31,56%
4	Ông Nguyễn Quốc Định	TV. HĐQT không điều hành	08/4/2023			
5	Ông Phạm Uyên Nguyên	TV. HĐQT không điều hành	08/4/2023		3.468.591	14,99%
6	Ông Huỳnh Hoàng Hà	TV. HĐQT	08/4/2023		171.000	0,74%

- Lý lịch các thành viên HĐQT:

1. Bà Phạm Thị Bích Thủy – Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Xem lý lịch chi tiết tại Mục 2, Phần II. Tình hình hoạt động trong năm

2. Ông Nguyễn Văn Kha – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Xem lý lịch chi tiết tại Mục 2, Phần II. Tình hình hoạt động trong năm

3. Bà Trần Thị Đào – TV. HĐQT không điều hành

Năm sinh: 01/05/1952

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ

Quá trình công tác:

- 1967 - 1974: Phó Ban lãnh đạo xưởng Dược, Bí thư Chi bộ Ban Dân y Khu VIII
- 1974 - 1977: Học BỔ túc văn hoá tại TP. HCM
- 1977 - 1980: Học chuyên tu Đại học Dược TP.HCM
- 1980 - 1983: Phó phòng nghiệp vụ Dược - Sở Y tế Đồng Tháp
- 1983 - 1984: Học Nga văn Trường Quản lý Y tế TP. HCM
- 1984 - 1998: Giám Đốc Công ty Dược Đồng Tháp
- 1999 - 2000: Giám Đốc Công ty Dược phẩm Trung ương 7
- 2001 - 2004: Giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- 2005 - nay: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- 03/2018 – nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Phó chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- Thành viên HĐQT Công ty CP Dược S. Pharm
- Thành viên HĐQT Công ty CP Dược Dapharco
- Phó Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp Dược Việt Nam

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2024:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu Công ty CP Dược phẩm Imexpharm: 7.304.216 cổ phần (chiếm tỷ lệ 31,56% vốn điều lệ).

4. Ông Nguyễn Quốc Định – TV. HĐQT không điều hành

Năm sinh: 20/06/1962

Trình độ chuyên môn: Tài chính – Kế toán

Quá trình công tác:

- 1979 - 1984 : Học Đại học Tài chính Kế toán - Cơ sở 2 TP. HCM
- 1985 - 1991: Chuyên viên Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp
- 1992 - 1995 : Phó phòng Tài chính Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp
- 1995 - 1999 : Trưởng phòng Nghiệp vụ I Cục Quản lý Vốn và Tài sản Nhà nước tại Doanh nghiệp tỉnh Đồng Tháp
- 1999 - 2000 : Phó giám đốc Công ty Dược phẩm Trung Ương 7
- 2001 - 2004: Phó giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- 2005 - nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- 2018 – nay: Thành viên HĐQT độc lập Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Imexpharm

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2024:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu Công ty CP Dược phẩm Imexpharm: 7.304.216 cổ phần (chiếm tỷ lệ 31,56% vốn điều lệ).

5. Ông Phạm Uyên Nguyên - TV. HĐQT không điều hành

Năm sinh: 08/06/1968

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

- 1988 - 1991: Phóng viên tập sự Báo Tuổi Trẻ TP. HCM
- 1991 - 1994: Cán bộ nghiên cứu Viện Kinh tế TP. HCM
- 1994 - 1997: Du học Singapore ThS. Quản trị Kinh doanh ngành Tài chính Ngân hàng
- 1997 - 2000: Phó trưởng ban Thẩm định Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị TP. HCM
- 2000- 2003: Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt chi nhánh TP. HCM
- 2003 - 2007: Giám đốc điều hành kiêm trưởng văn phòng đại diện Công ty Vina Capital Investment Management Ltd.
- 2007 - 2012: Tổng giám đốc Công ty CP Quản lý Quỹ hợp lực Việt Nam
- 2012 - nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT không điều hành

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Thành viên HĐQT, Công ty CP Văn hóa Phương Nam
- Thành viên HĐQT, Công ty CP Thế kỷ 21

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2024:

- Sở hữu cá nhân: 3.468.591 cổ phần (chiếm tỷ lệ 14,99% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

6. Ông Huỳnh Hoàng Hà – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Xem lý lịch chi tiết tại Mục 2, Phần II. Tình hình hoạt động trong năm

- Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- Trong năm 2024, HĐQT đã tiến hành họp 04 phiên định kỳ. Các Thành viên HĐQT đều tham gia đầy đủ và đóng góp ý kiến đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền, vì lợi ích của cổ đông và sự phát triển bền vững của công ty. Các cuộc họp này đều có sự tham gia của Trưởng Ban kiểm soát.

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Nguyễn Văn Kha	4/4	100%
2	Bà Phạm Thị Bích Thủy	4/4	100%
3	Bà Trần Thị Đào	4/4	100%
4	Ông Nguyễn Quốc Định	4/4	100%
5	Ông Phạm Uyên Nguyên	4/4	100%
6	Ông Huỳnh Hoàng Hà	4/4	100%

- Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ không còn là thành viên BKS	Số lượng CP sở hữu (tại ngày 31/12/2024)	Tỷ lệ sở hữu/ VĐL
1	Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	08/04/2023	33.093	0,14%
2	Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	08/04/2023	0	0,00%
3	Bà Phạm Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	08/04/2023	7.056	0,03%

- Lý lịch các thành viên Ban Kiểm soát:

1. Bà Trần Thị Thanh Hằng – Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh: 03/11/1977

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

- 1995 - 2000: Học Đại học Hàng Hải
- 2001 - 2003: Thạc sĩ Kinh tế Vận tải biển Trường Đại học Hàng Hải
- 2000 - 2007: Giảng viên Khoa Kinh tế Vận tải biển Trường ĐH GTVT TP. HCM
- 2004 - nay: Giảng viên bán cơ hữu dạy Môn Thị trường chứng khoán Khoa Quản trị Kinh doanh Trường ĐH Kỹ thuật Công nghệ TP. HCM
- 2004 - 2006: Giám đốc Công ty CP Phát Phát TP. HCM
- 2007 - 2010: Giám đốc Công ty CP Hồng Ngân TP. HCM
- 2009 - 2013: Cử nhân Luật Trường Đại học Luật TP. HCM
- 2010 - nay: Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư & Đào tạo Doanh Chủ TP. HCM
- 2007 - 2010: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2010 - nay: Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Trưởng Ban Kiểm soát

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Tổng giám đốc CTCP Đầu tư và Đào tạo Doanh Chủ
- Trưởng Ban Kiểm soát CTCP Kỹ Nghệ Đô Thành

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2024:

- Sở hữu cá nhân: 33.093 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,14% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

2. Bà Nguyễn Hồng Ngọc - Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 29/08/1986

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính

Quá trình công tác:

- 2008 - 2015: Nhân viên Phòng Kế toán Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- 2015 - 2017: Tổ trưởng phụ trách kiểm tra chi phí bán hàng CTCP Dược phẩm Imexpharm
- 2017 - nay: Phó Trưởng phòng Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- 2018 – nay: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên BKS CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Phó Trưởng phòng CTCP DP Imexpharm

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2024:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)

3. Bà Phạm Hải Yến – Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 15/03/1992

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế Quốc tế

Quá trình công tác:

- 2010 - 2014: Học Kinh tế đối ngoại - Trường Đại học Ngoại Thương TPHCM
- 2016 - 2018: Học Thạc sĩ Kinh tế Quốc tế - Trường Đại học Ngoại Thương TPHCM
- 2015 - 2018: Kiểm toán viên - Công ty TNHH KPMG Việt Nam
- 2018 – nay: Người phụ trách quản trị Công ty CP DP Agimexpharm
- 04/2023 - nay: Người phụ trách quản trị Công ty và Thành viên BKS CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Người phụ trách quản trị Công ty và Thành viên BKS CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2024:

- Sở hữu cá nhân: 7.056 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,03% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Các cuộc họp trong năm của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết
1	Bà Trần Thị Thanh Hằng	2/2	100%	100%
2	Bà Nguyễn Hồng Ngọc	2/2	100%	100%
3	Bà Phạm Hải Yến	2/2	100%	100%

- Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông:

- HĐQT và Ban Tổng Giám đốc điều hành luôn tuân thủ theo Điều lệ, Quy chế quản trị và Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên. Thực hiện đầy đủ việc công bố thông tin theo luật định. Phối hợp với BKS thực hiện việc kiểm tra, giám sát các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh theo đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và Nghị quyết ĐHĐCĐ. Kết quả giám sát cho thấy chưa phát hiện trường hợp sai phạm.
- BKS thống nhất với toàn bộ nội dung đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT được xác định trong Báo cáo tổng kết của HĐQT về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch năm 2025.
- Ban Tổng Giám đốc điều hành luôn bám sát việc chỉ đạo và điều hành thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng nhà máy, tổ chức bộ máy, phát triển nguồn nhân lực... đáp ứng yêu cầu thực hiện các chương trình mục tiêu và các định hướng chiến lược đã được HĐQT xác định.

- Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác: Năm 2024, BKS tiếp tục thực hiện việc giám sát, kiểm soát các hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác theo đúng Điều lệ Công ty. BKS thực hiện đúng Quy chế hoạt động của Ban và phân công nhiệm vụ cho các thành viên trên một số lĩnh vực:

- Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong việc quản lý, điều hành Công ty và thực hiện nhiệm vụ kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua.
- Tham gia các cuộc họp thường kỳ của HĐQT.
- Thẩm định báo cáo tài chính hàng quý, năm của Công ty, xem xét các ảnh hưởng trong công tác kế toán và thẩm tra tính trung thực của Báo cáo tài chính.
- Giám sát việc huy động, sử dụng và quản lý nguồn vốn của Công ty

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Họ và tên	Chức danh	Cộng thu nhập
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	474.003.750
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	830.000.000
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	431.360.250
Bà Trần Thị Đào	Thành viên HĐQT	150.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên HĐQT	150.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên HĐQT	150.000.000
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	169.540.680
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	210.522.774
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	146.000.000
Bà Phạm Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	106.732.468
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	40.000.000
Cộng		2.858.159.922

3.2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Bà. Phạm Thị Bích Thủy	CT. HĐQT – Phó Tổng giám đốc	361.834	1,75%	405.254	1,75%	Nhận cổ tức 2023 bằng cổ phiếu
2	Ông. Nguyễn Văn Kha	Phó CT. HĐQT - Tổng giám đốc	3.130.125	15,15%	3.069.223	13,26%	Chuyển nhượng cho nguồn nhân sự chủ chốt tiềm năng, khích lệ sự gắn kết cùng đóng góp vào sự phát triển lâu dài của Công ty
3	Ông. Phạm Uyên Nguyên	Thành viên HĐQT	2.985.457	14,45%	3.468.591	14,99%	Bổ sung danh mục đầu tư
4	Ông. Huỳnh Hoàng Hà	Thành viên HĐQT - Phó TGD	134.000	0,65%	171.000	0,74%	Bổ sung danh mục đầu tư
4.1	Bà. Lê Thị Thu Trúc	- Người có liên quan đến Ông Huỳnh Hoàng Hà – Vợ	2.000	0,01%	2.240	0,01%	Nhận cổ tức 2023 bằng cổ phiếu
4.2	Ông. Huỳnh Hoàng Sang	- Người có liên quan đến Ông Huỳnh Hoàng Hà - Anh ruột	1.640	0,01%	1.836	0,01%	Nhận cổ tức 2023 bằng cổ phiếu
5	Bà. Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng BKS	29.548	0,14%	33.093	0,14%	Nhận cổ tức 2023 bằng cổ phiếu
6	Bà. Phạm Hải Yến	Thành viên BKS	6.300	0,03%	7.056	0,03%	Nhận cổ tức 2023 bằng cổ phiếu
6.1	Ông. Từ Minh Trí	- Người có liên quan đến Bà Phạm Hải Yến - Chồng	18.686	0,09%	20.928	0,09%	Nhận cổ tức 2023 bằng cổ phiếu
7	Ông. Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	91.966	0,45%	103.000	0,45%	Nhận cổ tức 2023 bằng cổ phiếu
8	Ông. Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	111.983	0,54%	125.420	0,54%	Nhận cổ tức 2023 bằng cổ phiếu
9	Bà. Lê Minh Ngọc	Người được ủy quyền công bố thông tin	5.200	0,03%	5.824	0,03%	Nhận cổ tức 2023 bằng cổ phiếu
9.1	Ông. Lê Văn Mác	- Người có liên quan đến Bà Lê Minh Ngọc – Cha	106.296	0,51%	73.546	0,32%	Cân đối tài chính
9.2	Bà. Lâm Hoàng Anh	- Người có liên quan đến Bà Lê Minh Ngọc – Mẹ	71.141	0,34%	79.677	0,34%	Nhận cổ tức 2023 bằng cổ phiếu
9.3	Ông. Nguyễn Thái Cường	- Người có liên quan đến Bà Lê Minh Ngọc - Chồng	52.258	0,25%	58.528	0,25%	Nhận cổ tức 2023 bằng cổ phiếu
10	Bà. Trần Nguyễn Minh Hiền	Kế toán trưởng/	43.490	0,21%	63.708	0,28%	Bổ sung danh mục đầu tư
10.1	Ông. Nguyễn Ngọc Hoà Nghi	- Người có liên quan đến Bà Trần Nguyễn Minh Hiền - Chồng	8.525	0,04%	9.548	0,04%	Nhận cổ tức 2023 bằng cổ phiếu

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

Stt	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông lớn	1400384433	Số 4 Đường 30/4, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	01/01/2024 – 31/12/2024	01/NQ-AGP.HĐQT ngày 01/01/2024	- Mua hàng hóa (trước thuế): 9.253.684.656 đồng - Bán hàng hóa (trước thuế): 21.212.746.535 đồng - Cổ tức: + Nhận cổ tức 2023: 10% bằng tiền: 71.880.000 đồng; 10% bằng cổ phiếu: 7.188 cổ phiếu + Nhận cổ phần thưởng 2023: 79.068 cổ phiếu + Trả cổ tức 2023: 12% bằng cổ phiếu: 782.594 cổ phiếu

4. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

- Xác định quản trị công ty là yếu tố cốt lõi đảm bảo tăng trưởng và phát triển bền vững;
- Xây dựng cơ cấu quản trị vững mạnh trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam kết hợp vận dụng các thông lệ quốc tế;
- Đảm bảo các quyền lợi cơ bản và đối xử bình đẳng với cổ đông;
- Công bố thông tin kịp thời và chính xác;
- Đảm bảo định hướng chiến lược của công ty;
- Giám sát có hiệu quả công tác quản trị và trách nhiệm của HĐQT với công ty và cổ đông;
- Tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên HĐQT và BTGD thông qua việc cử cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Số: 4.0029/25/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

2.1. Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		609.778.715.709	579.184.460.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.948.008.363	28.593.912.944
1. Tiền	111		13.948.008.363	28.593.912.944
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.097.651.256	6.097.651.256
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.097.651.256	1.097.651.256
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.783.146.773	239.341.930.244
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	179.484.989.939	170.380.121.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.395.809.469	12.600.930.362
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	72.277.704.717	60.709.741.193
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	-4.375.357.352	-4.348.862.382
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		308.381.483.918	290.485.910.070
1. Hàng tồn kho	141	V.7	308.381.483.918	290.485.910.070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.568.425.399	14.665.056.430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	521.868.117	592.986.900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.046.557.282	14.015.068.065
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	0	57.001.465
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		484.500.169.796	318.578.953.120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.954.484.111	9.209.880.680
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4.954.484.111	9.209.880.680
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		409.569.275.905	242.845.119.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	332.661.038.753	172.015.367.305
- Nguyên giá	222		467.835.369.452	285.731.543.646

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-135.174.330.699	-113.716.176.341
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	55.314.565.893	49.198.904.128
- Nguyên giá	225		72.153.583.937	59.289.684.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-16.839.018.044	-10.090.780.457
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	21.593.671.259	21.630.848.307
- Nguyên giá	228		23.918.228.698	23.918.228.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2.324.557.439	-2.287.380.391
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47.427.697.783	44.025.276.144
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	47.427.697.783	44.025.276.144
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.130.750.000	17.130.750.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c	17.130.750.000	17.130.750.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.417.961.997	5.367.926.556
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	5.417.961.997	5.367.926.556
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.094.278.885.505	897.763.414.064
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		694.419.479.026	543.079.077.260
I. Nợ ngắn hạn	310		575.850.059.614	525.293.552.412
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	116.186.090.928	99.387.810.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.840.952.759	1.774.227.080
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	11.518.187.495	10.443.966.097
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.013.603.826	823.938.734
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	379.827.892	610.781.740
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.091.395.710	1.417.508.397
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	422.757.402.847	393.089.608.885
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.20	17.062.598.157	17.745.711.477
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		118.569.419.412	17.785.524.848
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	118.569.419.412	17.785.524.848
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		399.859.406.479	354.684.336.804
I. Vốn chủ sở hữu	410		399.859.406.479	354.684.336.804
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21a	231.439.410.000	206.644.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		231.439.410.000	206.644.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21a	25.726.714.700	25.726.714.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21a	93.803.543.069	78.700.305.421
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	48.889.738.710	43.612.786.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	43.612.786.683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.889.738.710	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.094.278.885.505	897.763.414.064

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	799.149.067.144	728.406.444.724

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.887.873.702	3.276.338.451
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		793.261.193.442	725.130.106.273
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	560.244.231.092	510.403.984.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		233.016.962.350	214.726.121.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.974.573.855	630.869.494
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	32.597.535.588	39.089.942.209
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.377.177.633	35.448.415.211
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	97.704.189.406	82.644.842.348
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	45.094.611.404	39.692.723.111
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		60.595.199.807	53.929.483.163
12. Thu nhập khác	31	VI.8	182.542.399	266.270.942
13. Chi phí khác	32	VI.9	296.558.708	0
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-114.016.309	266.270.942
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		60.481.183.498	54.195.754.105
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.15	11.591.444.788	10.582.967.422
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		48.889.738.710	43.612.786.683
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10a,b	1.940	1.771
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a,b	1.940	1.771

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.481.183.498	54.195.754.105
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.9, V.10, V.11	31.890.192.894	30.606.068.363
- Các khoản dự phòng	03	V.6	26.494.970	80.328.858
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	128.036.451	92.815.996
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, VI.9	-102.675.456	-516.224.093
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	29.377.177.633	35.448.415.211
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		121.800.409.990	119.907.158.440
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-19.287.845.531	-9.050.839.027
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-17.895.573.848	-18.204.243.375

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.368.410.594	9.443.213.463
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21.083.342	-2.600.067.367
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	-138.461.623
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16, VI.5	-29.279.383.452	-35.444.400.681
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	-10.582.967.422	-6.348.334.287
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.20	2.460.000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-4.391.806.953	-7.314.490.498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.754.786.720	50.249.535.045
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, V.13, V.9, V.10, V.12	-223.273.767.719	-98.035.182.514
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.9	17.522.594.093	21.678.282.317
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-7.000.000.000	-5.000.000.000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	5.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	138.461.623
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.4	367.100.959	436.579.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-205.384.072.667	-75.781.859.376
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	8.984.620.000
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33	V.19a,b	715.297.928.544	580.903.399.136
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.19a	-565.524.106.584	-517.203.591.031
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19a,b	-19.322.133.434	-18.355.602.244
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18, V.20, V.21a	-463.224.020	-9.094.834.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		129.988.464.506	45.233.991.061
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-14.640.821.441	19.701.666.730
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	28.593.912.944	8.883.989.927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-5.083.140	8.256.287
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	13.948.008.363	28.593.912.944

2.4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh

Công ty chỉ đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC có trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Graden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 43,24% do chưa góp đủ vốn, nhưng theo thỏa thuận Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDHTKD ngày 18 tháng 3 năm 2019 tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu của Công ty vẫn theo tỷ lệ 50%.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 490 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 478 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết

thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của

các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên doanh. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	02 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố

định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn

của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia

quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.791.483.403	2.617.569.901
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.156.524.960	25.976.343.043
Cộng	13.948.008.363	28.593.912.944

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	1.052.350.306	7.432.392.000	-	1.052.350.306	3.189.466.600	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	45.300.950	135.346.500	-	45.300.950	122.524.200	-
Cộng	1.097.651.256	7.567.738.500	-	1.097.651.256	3.311.990.800	-

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 5,3%/năm ⁽ⁱ⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

⁽ⁱ⁾ Khoản tiền gửi này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang (xem thuyết minh số V.19a).

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh				
USA-AGP Pharma, LLC ⁽ⁱ⁾	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-
Cộng	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-

⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 201900695, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 4 năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 19.663.050.000 VND (tương đương 850.000 USD), chiếm 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công

ty đã đầu tư 17.130.750.000 VND (tương đương 735.000 USD), chiếm 43,24% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC là 2.532.300.000 VND (tương đương 115.000 USD).

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

USA-AGP Pharma, LLC là nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. USA-AGP Pharma, LLC được cấp giấy phép bán hàng hóa vào ngày 15 tháng 02 năm 2023, Công ty chính thức đi vào hoạt động kinh doanh năm 2024 và chưa phát sinh doanh thu.

Giao dịch với công ty liên doanh

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng cho USA-AGP Pharma, LLC là công ty liên doanh với số tiền là 201.871.420 VND (năm trước không phát sinh giao dịch).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>962.864.189</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	962.864.189	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>178.522.125.750</i>	<i>170.380.121.071</i>
Công ty TNHH Dược Tuệ Nam	8.745.623.271	2.867.302.988
Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á	8.931.091.099	13.369.929.004
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	8.009.590.959	8.148.899.848
Công ty TNHH Nagomed	6.601.107.705	12.936.429.946
Các khách hàng khác	146.234.712.716	133.057.559.285
Cộng	<u>179.484.989.939</u>	<u>170.380.121.071</u>

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối năm có giá trị ghi sổ là 64.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (xem thuyết minh số V.19a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Khang Gia	10.106.742.018	5.153.500.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Long Giang	-	1.916.774.242
Công ty TNHH Công nghệ tự động HTP	-	1.716.132.000
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	-	1.500.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.289.067.451	2.314.524.120
Cộng	<u>11.395.809.469</u>	<u>12.600.930.362</u>
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trong đó</i>		
Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua sắm tài sản cố định/xây dựng cơ bản	10.873.072.018	6.950.882.000

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	88.027.397	-	111.082.192	-
Tạm ứng	37.039.568.135	-	28.309.248.027	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	32.297.027.947	-	28.156.109.040	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.853.081.238	-	4.133.301.934	-
Cộng	72.277.704.717	-	60.709.741.193	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác - <i>Phải thu tiền bán hàng</i>	4.375.357.352	-	4.348.862.382	-
Cộng	4.375.357.352	-	4.348.862.382	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.348.862.382	4.268.533.524
Trích lập dự phòng bổ sung	26.494.970	80.328.858
Số cuối năm	4.375.357.352	4.348.862.382

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	158.690.608.803	-	147.299.226.794	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.778.998.017	-	31.392.481.769	-
Thành phẩm	124.631.128.058	-	110.402.333.359	-
Hàng hóa	1.280.749.040	-	1.391.868.148	-
Cộng	308.381.483.918	-	290.485.910.070	-

Một số hàng tồn kho cuối năm có giá trị ghi sổ là 238.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	60.026.030	280.408.333
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	461.842.087	312.578.567
Cộng	521.868.117	592.986.900

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.958.322.313	3.429.390.051
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	895.328.687	380.394.641
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.564.310.997	1.558.141.864
Cộng	<u>5.417.961.997</u>	<u>5.367.926.556</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 276.338.360.365 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a và V.19b).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc và thiết bị</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	59.289.684.585
Tăng trong năm	17.344.062.988
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(4.480.163.636)
Số cuối năm	<u>72.153.583.937</u>
 Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	10.090.780.457
Khấu hao trong năm	9.146.798.165
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(2.398.560.578)
Số cuối năm	<u>16.839.018.044</u>
 Giá trị còn lại	
Số đầu năm	49.198.904.128
Số cuối năm	<u>55.314.565.893</u>

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất (*)</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.114.149.854	1.804.078.844	23.918.228.698
Số cuối năm	<u>22.114.149.854</u>	<u>1.804.078.844</u>	<u>23.918.228.698</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.804.078.844	1.804.078.844
Chờ thanh lý	-	-	-
 Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	483.301.547	1.804.078.844	2.287.380.391

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Khấu hao trong năm	37.177.048	-	37.177.048
Số cuối năm	520.478.595	1.804.078.844	2.324.557.439
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	21.630.848.307	-	21.630.848.307
Số cuối năm	21.593.671.259	-	21.593.671.259
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

(*) Trong đó, quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 18.185.606.937 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	9.800.000.000	-	9.800.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	44.025.276.144	184.425.715.871	(190.823.294.232)	37.627.697.783
- Công trình xây dựng Nhà máy Betalactam	30.872.103.181	135.082.739.231	(165.954.842.412)	-
- Công trình xây dựng đường nội bộ Nhà máy Betalactam	-	5.030.534.816	(5.030.534.816)	-
- Công trình xây dựng Hệ thống điện năng lượng mặt trời Nhà máy Betalactam	-	5.292.505.047	(5.292.505.047)	-
- Công trình xây dựng Nhà máy thuốc dạng lỏng	1.057.037.037	15.687.197.572	-	16.744.234.609
- Công trình mở rộng Nhà máy dược liệu	580.000.000	2.965.018.862	-	3.545.018.862
- Công trình xây dựng Nhà xe Mỹ Thới	-	7.589.000.000	(7.589.000.000)	-
- Các công trình khác	7.067.062.044	12.778.720.343	(6.956.411.957)	12.889.370.430
Cộng	44.025.276.144	194.225.715.871	(190.823.294.232)	47.427.697.783

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm nay là 6.728.934.795 VND (năm trước là 0 VND).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	2.651.071.764	3.954.751.020
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	2.651.071.764	3.954.751.020
Phải trả các nhà cung cấp khác	113.535.019.164	95.433.058.982
Chi nhánh Công ty TNHH Glandcore	13.660.348.610	17.557.193.825

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Phương Phúc	22.197.386.999	13.535.626.487
Các nhà cung cấp khác	77.677.283.555	64.340.238.670
Cộng	116.186.090.928	99.387.810.002

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trong đó</i>		
Phải trả người bán ngắn hạn về mua sắm tài sản cố định/xây dựng cơ bản	1.429.549.769	994.416.569

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Điền	2.999.999.997	-
Bà Lê Bích Ngọc	649.032.372	466.228.210
Bà Lê Thị Hoàn Mỹ	209.777.055	286.388.862
Bà Nguyễn Thị Ngọc Phụng	128.167.200	221.835.330
Các khách hàng khác	1.853.976.135	718.732.436
Cộng	5.840.952.759	1.774.227.080

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động thuế và các khoản phải nộp nhà nước được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại	5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	10%

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Năm 2020, Công ty đã đưa vào hoạt động Dự án Nhà máy Thuốc dược liệu Bình Hòa trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Căn cứ theo các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dự án được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 17% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên địa bàn này và được miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ ba dự án được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.481.183.498	54.195.754.105

	Năm nay	Năm trước
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	540.677.879	558.219.122
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	61.021.861.377	54.753.973.227
Thu nhập được miễn thuế	(74.254.500)	(98.670.000)
Thu nhập tính thuế	60.947.606.877	54.655.303.227
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	12.189.521.375	10.931.060.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(156.019.979)	(90.806.928)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(442.056.608)	(257.286.296)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	11.591.444.788	10.582.967.422

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức khác		
Chi phí lãi vay phải trả	555.067.192	457.273.011
Chi phí hoa hồng và khuyến mãi	458.536.634	366.665.723
Cộng	1.013.603.826	823.938.734

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là lãi bán tài sản đi thuê tài chính.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	317.700.787	286.117.321
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	556.935.100	1.017.699.120
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	216.759.823	113.691.956
Cộng	1.091.395.710	1.417.508.397

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	402.406.337.348	376.570.820.402
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	200.715.054.767	203.451.193.992
- Vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang (tên cũ là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang) ⁽ⁱⁱ⁾	12.825.860.108	73.439.165.543
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱⁱ⁾	99.734.098.071	49.991.268.027
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(iv)	89.131.324.402	29.714.272.702
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	19.974.920.138
Vay ngắn hạn các cá nhân ^(vi)	400.000.000	400.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	19.951.065.499	16.118.788.483
Cộng	422.757.402.847	393.089.608.885

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố sổ tiết kiệm và thế chấp quyền đòi nợ, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.2b, V.3, V.7, V.9 và V.11).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.11).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.7, V.9 và V.11).
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho của Công ty và cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số V.7 và VII.1a).
- (vi) Khoản vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân bên ngoài và nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	376.570.820.402	586.359.623.530	-	(560.524.106.584)	402.406.337.348
Vay ngắn hạn các cá nhân	400.000.000	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	400.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	16.118.788.483	-	21.199.207.625	(17.366.930.609)	19.951.065.499
Cộng	393.089.608.885	591.359.623.530	21.199.207.625	(582.891.037.193)	422.757.402.847

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	106.558.000.000	-
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	106.558.000.000	-
Nợ thuê tài chính	12.011.419.412	17.785.524.848
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	8.178.994.176	9.283.115.994
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	3.832.425.236	8.502.408.854
Cộng	118.569.419.412	17.785.524.848

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- ⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án Nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh Beta-lactam với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 09 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thời gian ân hạn gốc 16 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc (xem thuyết minh số V.11).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm
Số cuối năm			
Nợ thuê tài chính	31.962.484.911	19.951.065.499	12.011.419.412
Cộng	31.962.484.911	19.951.065.499	12.011.419.412
Số đầu năm			
Nợ thuê tài chính	33.904.313.331	16.118.788.483	17.785.524.848
Cộng	33.904.313.331	16.118.788.483	17.785.524.848

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Tiền gốc phải trả	19.951.065.499	12.011.419.412	31.962.484.911
Lãi thuê phải trả	1.971.743.794	724.872.305	2.696.616.099
Nợ thuê tài chính phải trả	21.922.809.293	12.736.291.717	34.659.101.010
Số đầu năm			
Tiền gốc phải trả	16.118.788.483	17.785.524.848	33.904.313.331
Lãi thuê phải trả	2.509.505.124	1.176.741.549	3.686.246.673
Nợ thuê tài chính phải trả	18.628.293.607	18.962.266.397	37.590.560.004

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	-	106.558.000.000	-	-	106.558.000.000
Nợ thuê tài chính	17.785.524.848	17.380.305.014	(1.955.202.825)	(21.199.207.625)	12.011.419.412
Cộng	17.785.524.848	123.938.305.014	(1.955.202.825)	(21.199.207.625)	118.569.419.412

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác (*)	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	16.808.426.395	2.999.226.098	2.460.000	(3.572.949.771)	16.237.162.722
Quỹ phúc lợi	907.461.982	-	-	(84.594.893)	822.867.089
Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	29.823.100	551.745.246	-	(579.000.000)	2.568.346
Cộng	17.745.711.477	3.550.971.344	2.460.000	(4.236.544.664)	17.062.598.157

(*) Tăng do chuyển cổ phần lẻ từ trả cổ tức bằng cổ phiếu sang Quỹ khen thưởng theo Văn bản phê duyệt của Tổng Giám đốc Công ty ngày 22 tháng 5 năm 2024.

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	73.042.160.000	65.216.220.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	34.685.910.000	29.854.570.000
Ông Nguyễn Văn Kha	30.692.230.000	31.427.250.000
Các cổ đông khác	93.019.110.000	80.146.490.000
Cộng	231.439.410.000	206.644.530.000

Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:12 (cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận 12 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 24.794.880.000 VND. Ngày 22 tháng 5 năm 2024, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 231.439.410.000 VND.

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.143.941	20.664.453

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.143.941	20.664.453
- Cổ phiếu phổ thông	23.143.941	20.664.453
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.143.941	20.664.453
- Cổ phiếu phổ thông	23.143.941	20.664.453
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 như sau:

	<u>VND</u>
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu	: 24.797.340.000
• Trích quỹ khen thưởng	: 2.999.226.098
• Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	: 551.745.246
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 15.264.475.339

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức	460.764.020	9.094.834.800
Cộng	460.764.020	9.094.834.800

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 9.409,98 USD (số đầu năm là 4.223,55 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	4.799.858.815	6.831.338.010
Doanh thu bán thành phẩm	794.349.208.329	721.575.106.714
Cộng	799.149.067.144	728.406.444.724

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty với số tiền là 21.212.746.535 VND (năm trước là 17.858.550.750 VND).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	1.660.471.169	204.680.908
Hàng bán bị trả lại	4.020.094.177	3.071.657.543
Giảm giá hàng bán	207.308.356	-
Cộng	<u>5.887.873.702</u>	<u>3.276.338.451</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.958.192.938	6.427.527.262
Giá vốn của thành phẩm đã bán	556.286.038.154	503.976.457.674
Cộng	<u>560.244.231.092</u>	<u>510.403.984.936</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	64.936.184	26.070.662
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	344.046.164	124.304.404
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	161.431.507
Cổ tức, lợi nhuận được chia	74.254.500	98.670.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	447.767.333	220.392.921
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.043.569.674	-
Cộng	<u>2.974.573.855</u>	<u>630.869.494</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	29.377.177.633	35.448.415.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.698.531.808	125.615.708
Chiết khấu thanh toán cho người mua	393.789.696	3.423.095.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	128.036.451	92.815.996
Cộng	<u>32.597.535.588</u>	<u>39.089.942.209</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	15.706.782.325	14.901.050.028
Chi phí vật liệu, bao bì	10.090.545	53.956.352

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	318.339.996	461.599.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.631.243.539	1.535.264.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.220.642.566	59.200.363.487
<i>Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo</i>	<i>63.319.655.341</i>	<i>52.554.960.523</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>7.900.987.225</i>	<i>6.645.402.964</i>
Chi phí khác	7.817.090.435	6.492.608.351
Cộng	97.704.189.406	82.644.842.348

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	24.053.812.301	20.064.360.911
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.358.235.398	2.464.313.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.604.682.158	1.786.777.809
Thuế, phí và lệ phí	1.088.269.955	568.499.535
Dự phòng phải thu khó đòi	26.494.970	135.328.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.595.473.105	8.035.313.682
Chi phí khác	7.367.643.517	6.638.128.340
Cộng	45.094.611.404	39.692.723.111

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	131.818.182
Thu phí kiểm nghiệm, phí lưu kho	149.885.181	134.452.760
Thu nhập khác	32.657.218	-
Cộng	182.542.399	266.270.942

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	241.370.708	-
Chi phí khác	55.188.000	-
Cộng	296.558.708	-

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.889.738.710	43.612.786.683
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.363.614.023)	(2.999.226.098)

	Năm nay	Năm trước
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	(620.899.682)	(551.745.246)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	44.905.225.005	40.061.815.339
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	23.143.941	22.624.556
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.940	1.771

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm nay tạm trích theo tỷ lệ của Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	20.664.453	17.969.247
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	2.479.488	4.655.309
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.143.941	22.624.556

10b. Thông tin khác

Ngày 20 tháng 5 năm 2024 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Ngoài ra, lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước cũng được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 2.119 VND xuống 1.771 VND.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	476.384.845.840	456.787.789.087
Chi phí nhân công	77.756.435.592	68.621.811.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.890.192.894	30.606.068.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.691.192.917	79.296.311.617
Chi phí khác	16.612.194.807	15.279.464.090
Cộng	695.334.862.050	650.591.444.713

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Thu góp vốn	-	13.937.760.000
Trả cổ tức	(8.360.310.000)	(2.956.994.500)

Cam kết bảo lãnh

Thành viên quản lý chủ chốt Công ty đã dùng số tiết kiệm thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (xem thuyết minh số V.19a).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	474.003.750	470.475.000
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	830.000.000	880.000.000
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	431.360.250	282.844.000
Bà Trần Thị Đào	Thành viên HĐQT	150.000.000	222.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên HĐQT	150.000.000	222.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên HĐQT	150.000.000	222.000.000
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	169.540.680	155.702.320
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	210.522.774	194.462.774
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	146.000.000	219.000.000
Bà Phạm Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	106.732.468	153.247.447
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	40.000.000	58.000.000
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 08/4/2023)	-	61.981.280
Cộng		2.858.159.922	3.141.712.821

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông lớn của Công ty chiếm 31,56% vốn điều lệ
USA-AGP Pharma, LLC	Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa	9.253.684.656	12.764.860.250
Phí lưu kho	81.818.182	-
Trả cổ tức	-	(2.964.374.000)
Mua tài sản cố định hữu hình	-	1.159.090.908
Thu góp vốn từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.825.940.000	5.928.740.000

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu, doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong năm 2024 là khoảng 0,6% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong nước	791.645.105.636	723.833.677.413
Nước ngoài	1.616.087.806	1.296.428.860
Cộng	793.261.193.442	725.130.106.273

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCK;
- Lưu: Thư ký HĐQT

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐS. NGUYỄN VĂN KHA

